

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỬ NHÂN SƯ PHẠM ĐỊA LÝ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 5402../ĐH-ĐHSP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)*

Thái Nguyên, năm 2020

Thái Nguyên ngày 13 tháng 10 năm 2020

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỬ NHÂN SƯ PHẠM ĐỊA LÍ**

(kèm theo Quyết định số 5102 ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng

Trường Đại học Sư

phạm – Đại học Thái Nguyên)

I. Mô tả chương trình đào tạo

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lí được điều chỉnh năm 2020 nhằm mục đích phát triển chương trình đạt tiêu chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.

Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lí được xây dựng trên cơ sở kế thừa chương trình cử nhân Sư phạm trước đó, được bổ sung, cập nhật và phát triển để đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Các môn học chuyên ngành của chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Địa lí được giảng dạy bởi các giảng viên có trình độ từ Thạc sĩ trở lên của khoa Địa lí.

Khoa Địa lí không ngừng cải tiến và phát triển về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, các hoạt động giáo dục và nghiên cứu nhằm đáp ứng sự phát triển của khoa học Địa lí và nhu cầu của xã hội. Khoa Địa lí đã và đang tạo dựng cho người học một môi trường giáo dục chuyên nghiệp và toàn diện, khuyến khích người học học tập tích cực, chủ động, sáng tạo và hợp tác.

2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình (tiếng Việt)	Cử nhân Sư phạm Địa lí
Tên chương trình (tiếng Anh)	Bachelor of Geography Education
Mã ngành đào tạo:	7140219
Trường cấp bằng:	Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên
Tên gọi văn bằng:	Cử nhân
Trình độ đào tạo:	Đại học
Số tín chỉ yêu cầu:	136
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm

Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh tốt nghiệp THPT
Thang điểm đánh giá	10
Điều kiện tốt nghiệp:	- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo: 136; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất; - Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ. - Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin.
Vị trí việc làm:	- Giáo viên dạy môn Địa lí ở các trường phổ thông, các trường đại học, cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp và trường dạy nghề; - Giáo viên dạy môn Lịch sử - Địa lí ở các trường Trung học cơ sở; - Chuyên viên các cơ quan quản lý hành chính nhà nước và các Sở/Ban/ Ngành: Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch...; - Hướng dẫn viên du lịch.
Học tập nâng cao trình độ:	Người tốt nghiệp có thể tiếp tục học thạc sĩ và tiến sĩ trong và ngoài nước.
Chương trình tham khảo khi xây dựng:	Chương trình cử nhân Sư phạm Hoá học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Chương trình cử nhân Sư phạm Hoá học, trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Chương trình cử nhân Sư phạm Hoá học, trường Đại học Đà Nẵng.
Thời gian cập nhật bản mô tả CTĐT	12/2020

3. Mục tiêu đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân sư phạm Địa lí có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc để phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế, phát triển KT - XH của cả nước, đặc biệt là khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của khoa học Địa lí vào giảng dạy, nghiên cứu.

PO2: Vận dụng các kiến thức cơ bản của triết học, giáo dục chính trị và pháp luật vào quá trình dạy học.

PO3: Vận dụng được các kiến thức tâm lí học, giáo dục học và logic học vào dạy học môn Địa lí ở trường phổ thông.

PO4: Sử dụng được kiến thức, kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn.

PO5: Thực hiện được các hoạt động thực hành, giảng dạy, nghiên cứu khoa học về Địa lí.

PO6: Có năng lực giao tiếp và hợp tác, tự học và tự chủ, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

PO7: Có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội.

4. Chuẩn đầu ra

4.1. Về kiến thức

* Kiến thức chung

1) PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

2) PLO2: Vận dụng được các kiến thức tâm lý học, giáo dục học, quản lý nhà trường để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục.

* Kiến thức chuyên môn

3) PLO3: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của Địa lí tự nhiên, kinh tế - xã hội và lý luận dạy học môn Địa lí vào việc dạy học địa lí ở trường phổ thông.

4) PLO4: Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Địa lí học để giải thích các hiện tượng địa lí tự nhiên, địa lí kinh tế - xã hội và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.

5) PLO5: Vận dụng các kiến thức cơ bản về địa lí học vào nghiên cứu khoa học Địa lí.

4.2. Về kỹ năng

* Kỹ năng chung

6) PLO6: Giao tiếp hiệu quả và thực hiện được hoạt động tư vấn trong hoạt động dạy học, giáo dục và hướng nghiệp.

7) PLO7: Khai thác được các ứng dụng của công nghệ thông tin trong tự học, nghiên cứu khoa học, dạy học, đánh giá và quản lý học sinh.

8) PLO8: Sử dụng được tiếng Anh tương đương bậc 3/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

* Kỹ năng chuyên môn

9) PLO9: Thiết kế và tổ chức hiệu quả hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá trong dạy học Địa lí ở trường phổ thông.

10) PLO10: Sử dụng thành thạo các công cụ Địa lí học (Bản đồ, biểu đồ, sơ đồ, atlas....).

11) PLO11: Tổ chức được các hoạt động học tập trải nghiệm trong môn Địa lí.

12) PLO12: Thể hiện được sự độc lập trong tư duy theo lãnh thổ để giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương.

13) PLO13: Thành lập được các bản đồ chuyên đề phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu Địa lí.

4.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

14) PLO14: Thực hiện đúng quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

15) PLO15: Vận dụng được kiến thức, kĩ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm và tự học suốt đời.

5. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu chương trình	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kĩ năng								NL tự chủ và trách nhiệm	
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
PO1			x	x											
PO2	x														
PO3		x													
PO4							x	x							
PO5					x	x			x	x	x	x	x		
PO6						x									x
PO7														x	

6. Phương pháp/ chiến lược dạy – học và phương pháp kiểm tra đánh giá

6.1. Phương pháp/ chiến lược dạy

6.1.1. Chuẩn bị của giảng viên

Đề cương bài giảng, giáo trình, các tài liệu tham khảo và các phương tiện, thiết bị dạy học phù hợp với từng môn học

6.1.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

Mỗi môn học trong chương trình đều được sử dụng nhiều phương pháp/ chiến lược dạy học khác nhau như: thuyết trình, giải thích, minh họa, nêu vấn đề, sử dụng số liệu thống kê, seminar, bài tập, thảo luận, thực địa, thực hành, E- learning.

Phương pháp thuyết trình: Được sử dụng đối với các học phần lí thuyết. Mục đích là giúp sinh viên có hiểu biết sâu, rộng về những nội dung chuyên môn.

Phương pháp giải thích, minh họa, nêu vấn đề: Được sử dụng đối với các học phần chuyên ngành, giúp sinh viên lý giải được nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng, các quy luật và quá trình địa lí. Từ đó, hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên.

Phương pháp seminar, thảo luận: Được sử dụng đối với các học phần có những nội dung cần seminar, thảo luận. Mục đích là rèn luyện kĩ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp và hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo trong học tập

Phương pháp thực địa, khảo sát thực tế: Được sử dụng đối với các học phần thực địa và một số học phần có nội dung liên quan tới tham quan, khảo sát. Mục đích là giúp sinh viên học tập được từ thực tế, kiểm chứng các nội dung lí thuyết của môn học. Từ đó nâng cao năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học và thực tế.

Phương pháp E-learning: Được áp dụng đối với một số môn học. Mục đích là trao quyền chủ động nhất cho người học về không gian, thời gian và kiến thức. Tuy nhiên hình thức dạy học này đòi hỏi sự đầu tư rất lớn ở người thầy, nên mới triển khai được ở một số ít môn học.

6.1.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm /1 lần để điều chỉnh đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình và SGK;

- Trong từng học kì các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để trao đổi, chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nhằm nâng cao năng lực giảng viên và chất lượng dạy học;

- Các học phần của chương trình đều được thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, tâm, đức, trách nhiệm của người thầy.

6.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá

6.2.1. Hình thức đánh giá của học phần (A) và trọng số điểm

- Sử dụng thang 10 điểm cho tất cả các đánh giá trong khóa học.

6.2.2. Tiêu chí đánh giá và thang điểm (Rubric đánh giá)

Số tín chỉ của học phần	Số điểm đánh giá quá trình			Tổng số đầu điểm quá trình
	Chuyên cần	Thường xuyên	Số bài kiểm tra định kì	
2	1	1	1	3
3 - 4	1	2	2	5
5	1	2	3	6

- Trọng số điểm

+ Đánh giá quá trình 50% (trong đó kiểm tra định kỳ 25%, 25% trọng số điểm còn lại do Khoa quy định)

+ Thi kết thúc học phần: 50%

II. Mô tả chương trình dạy học (Curriculum)

1. Cấu trúc chương trình dạy học

TT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Loại học phần	Số tín chỉ
1.	Kiến thức chung, 28 tín chỉ	Bắt buộc	26
		Tự chọn	02
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, 69 tín chỉ	Bắt buộc	61
		Tự chọn	08
3.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm, 32 tín chỉ	Bắt buộc	30
		Tự chọn	02
4.	Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp, 07 tín chỉ	Bắt buộc	07
		Tự chọn	
Tổng số			136

* Khối kiến thức chung, gồm 18 học phần. Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường

lối cách mạng của Đảng, Cộng sản Việt Nam, Tiếng Anh và giáo dục thể chất để người học vận dụng được những kiến thức đó vào lập kế hoạch và tổ chức dạy học môn Hóa học và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.

* Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, gồm 35 học phần. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp giúp người học có được kiến thức chuyên môn toàn diện ứng dụng vào dạy học môn Địa lí và giáo dục học sinh ở trường phổ thông, đồng thời người học phát triển năng lực nghiên cứu khoa học và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn

* Kiến thức nghiệp vụ sư phạm, gồm 17 học phần. Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm giúp cho người học hiểu và vận dụng được các phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện và sự tiến bộ của học sinh; người học có khả năng ứng dụng các tri thức đã học vào nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức hoạt động trải nghiệm về khoa học Địa lí cho học sinh ở trường phổ thông.

* Khoa luận, các học phần thay thế khoa luận tốt nghiệp, gồm 07 học phần. Khối kiến thức này giúp cho người học phân tích, vận dụng được các kiến thức một cách toàn diện vào phương pháp dạy học bộ môn để nâng cao năng lực dạy học Địa lí, giáo dục đa dạng cho học sinh, đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh ở trường phổ thông.

2. Danh sách các học phần

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			28								
Các học phần bắt buộc			26								
1	55SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2

[illegible]

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
12	55PHE112	Giáo dục thể chất 2								55PHE111	2
13	55PHE113	Giáo dục thể chất 3								55PHE112	3
14	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8		PEP341M		1
16	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	20	10	10					1
17	55VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				1
18	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	15	8	18	4				1
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			69								
2.1. Kiến thức cơ sở			15								
Các học phần bắt buộc			11								
19	55GME231	Bản đồ học	3	30	5	20	5				1
20	55GGE221	Địa chất học	2	20	6	8	6				1
21	55HFW231	Đại cương lịch sử thế giới	3	30	10	10	10				3
22	55HFV231	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	30	10	10	10				4
Các học phần tự chọn			4								
23	55MTB221	Bản đồ giáo khoa	2	20	5	10	5				3
24	55CIW221	Các nền văn minh thế giới	2	20	5	10	5				3
25	55VSI221	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	8	6				3
26	55URG221	Địa lí đô thị	2	20	6	8	6				3
27	55SPE221	Toán xác suất thống kê	2	20	20						3
28	55PFG221	Vật lí cho Địa lí	2	20	10		10				3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
29	55BDS221	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10				3
30	55CFL221	Hóa học và đời sống	2	20	10		10				3
2.2. Kiến thức chuyên ngành			54								
Các học phần bắt buộc			50								
31	55GPG331	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	35	5	10	5				1
32	55NGF321	Thực địa Địa lí tự nhiên 1	2			60					2
33	55GPG332	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	35	5	10	5				2
34	55GRL323	Quy luật địa lí chung của Trái Đất và cảnh quan	2	20	10		10			55GPG332	3
35	55SEG331	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 1	3	30	5	20	5				2
36	55SEG342	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2	4	45	10	10	10			55SEG331	3
37	55NCG331	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	35	10		10			55GRL323	4
38	55NGF322	Thực địa Địa lí tự nhiên 2	2			60					4
39	55NCG322	Địa lí tự nhiên lục địa 2	2	20	10		10			55NCG331	5
40	55NVG331	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	35	5	10	5			55GRL323	5
41	55NVG332	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	35	5	10	5			55NVG331	6
42	55GIS331	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	5	40	5				5

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
43	55EGF321	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 1	2			60					6
44	55EWG331	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 1	3	35	10		10				5
45	55EWG332	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 2	3	35	10		10			55EWG331	6
46	55EVG341	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1	4	45	10	10	10				6
47	55EVG332	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	30	10	10	10			55EVG341	7
48	55EGF322	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 2	2			60					8
Các học phần tự chọn			4								
49	55CCG321	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	20	6	8	6				2
50	55NED321	Thiên tai và biện pháp phòng chống	2	20	10	5	5				2
51	55SEG321	Địa lí du lịch	2	20	6	8	6				7
52	55EGP321	Địa lí Đông Nam Á	2	20	10	5	5				7
53	55EFG321	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	2	20	10	5	5				7
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			32								
Các học phần bắt buộc			30								
54	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				2
55	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55EPS431	4
56	55GDC421	Phát triển chương trình Địa lí	2	20	5	10	5			1	7

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
57	55TTG441	Lý luận dạy học Địa lí	3	30	10	10	10	10			5
58	55TMG432	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	30	10	15	5	10		55TTG441	6
59	55STG421	Địa danh trong dạy học địa lí	2	20	5	10	5				7
60	55LGT421	Dạy học Địa lí địa phương	2	20	5	5	10				7
61	55PPB421	Thực hành Sư phạm Địa lí 1	2	10		40				55TMG432	6
62	55PPB422	Thực hành Sư phạm Địa lí 2	2	6		48				55PPB421	7
63	55PPB423	Thực hành Sư phạm Địa lí 3	2			60				55PPB422	7
64	55TRA421	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							5
65	55TRA432	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông					55PPB423		8
Các học phần tự chọn			2								
66	55ETG421	Đánh giá trong dạy học Địa lí	2	20	5	10	5				6
67	55ECA421	Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí	2	20	5	10	5				6
68	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				4
69	55MTS421	Phương pháp dạy học Khoa học xã hội	2	20	5	10	5				6
70	55ITG421	Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại	2	15		30					6

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
71	55GTG904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7								
72	55CLG921	Khí hậu học và đời sống	2	25	5		5				8
73	55WLG921	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	25	5		5				8
74	55IGG921	Những vấn đề Địa lí toàn cầu	2	20	5	5	10				8
75	55ERD921	Kinh tế vùng và kinh tế phát triển	2	20	5	5	10				8
76	55FSG931	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	30	10	10	10				8
77	55PHE931	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3	30	10	10	10				8
Tổng cộng			136								

Ghi chú: Tổng số 136 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

3. Trình tự nội dung chương trình dạy học

Năm thứ nhất

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HP tự chọn
Học kỳ 1 (Kì 1)			19	Chọn 1 môn
1	55SPH131M	Triết học Mác - Lênin	3	
2	55ENG131N	Tiếng Anh 1	3	
3	55PHE111M	Giáo dục thể chất 1		
4	55GME231N	Bản đồ học	3	

5	55GGE221N	Địa chất học	2	
6	55GIF131M	Tin học đại cương	3	
7	55GPG231N	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	
8	55GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	x
9	55VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	x
10	55VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	x
11	55CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	x
Học kì 2 (Kì 2)			18	Chọn 1 môn
1	55SPE121M	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
2	55ENG132N	Tiếng Anh 2	3	
3	55PHE112M	Giáo dục thể chất 2		
4	55NGF221N	Thực địa Địa lí tự nhiên 1	2	
5	55SEG231N	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 1	3	
6	55CCG221N	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	x
7	55NED221N	Thiên tai và biện pháp phòng chống	2	x
8	55EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	
9	55GPG232N	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	

Năm thứ hai

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HP tự chọn
Học kì 1(Kì 3)			19	Chọn 2 môn
1	55SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2	55ENG143N	Tiếng Anh 3	4	
3	55PHE113M	Giáo dục thể chất 3		
4	55HFW231N	Đại cương lịch sử thế giới	3	
5	55MTB221N	Bản đồ giáo khoa	2	x
6	55CIW221N	Các nền văn minh thế giới	2	x
7	55VSI221N	Biển, đảo Việt Nam	2	x

8	55URG221N	Địa lí đô thị	2	x
9	55SPE221N	Toán xác suất thống kê	2	x
10	55PFG221N	Vật lí cho Địa lí	2	x
11	55BDS221N	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	x
12	55CFL221N	Hóa học và đời sống	2	x
14	55SEG242N	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2	4	
15	55GRL223N	Quy luật địa lí chung của Trái Đất và cảnh quan	2	
Học kì 2 (Kì 4)			16	
1	55HCM121M	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	55EDL121M	Pháp luật đại cương	2	
3	55MIE131M	Giáo dục quốc phòng		
4	55HFV231N	Đại cương lịch sử Việt Nam	3	
6	55NCG231N	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	
7	55NGF222N	Thực địa Địa lí tự nhiên 2	2	
8	55PEP341M	Giáo dục học	4	
9	55COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	x

Năm thứ ba

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HP tự chọn
Học kì 1 (Kì 5)			18	
1	55HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
2	55NCG222N	Địa lí tự nhiên lục địa 2	2	
3	55GIS231N	Hệ thống thông tin địa lí	3	
4	55EWG231N	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 1	3	
5	55TTG341N	Lý luận dạy học Địa lí	3	
6	55TRA321N	Thực tập Sư phạm 1	2	
7	55NVG231N	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	

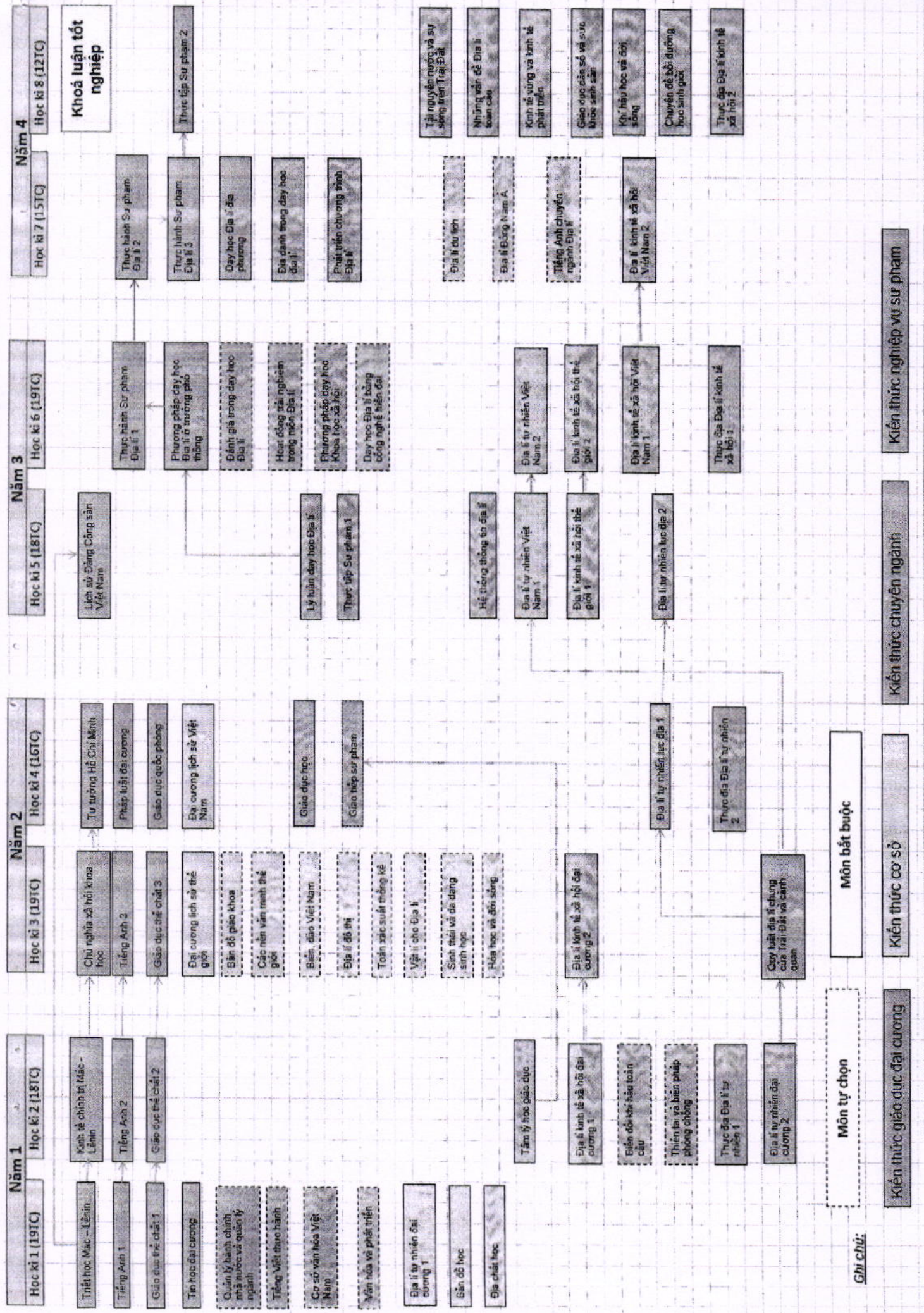
Học kì 2 (Kì 6)			19	Chọn 1 môn
1	55NVG232N	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	
2	55EGF221N	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 1	2	
3	55EWG232N	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 2	3	
4	55EVG241N	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1	4	
5	55TMG332N	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	
6	55PPB321N	Thực hành Sư phạm Địa lí 1	2	
7	55ETG321N	Đánh giá trong dạy học Địa lí	2	x
8	55ECA321N	Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí	2	x
9	55MTS321N	Phương pháp dạy học Khoa học xã hội	2	x
10	55ITG321N	Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại	2	x

Năm thứ tư

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HP tự chọn
Học kì 1 (Kì 7)			15	Chọn 1/3 môn
1	55EVG232N	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	
2	55SEG221N	Địa lí du lịch	2	x
3	55EGP221N	Địa lí Đông Nam Á	2	x
4	55EFG 221N	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	2	x
5	55GDC321N	Phát triển chương trình Địa lí	2	
6	55STG321N	Địa danh trong dạy học địa lí	2	
7	55LGT321N	Dạy học Địa lí địa phương	2	
8	55PPB322N	Thực hành Sư phạm Địa lí 2	2	
9	55PPB323N	Thực hành Sư phạm Địa lí 3	2	
Học kì 2 (Kì 8)			12	
1	55EGF222N	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội 2	2	
2	55TRA332N	Thực tập Sư phạm 2	3	
3	55GTG971N	Khoá luận tốt nghiệp	7	
4	55CLG921N	Khí hậu học và đời sống	2	Thay thế KLTN

5	55WLG921N	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	Thay thế KLTN
6	55IGG921N	Những vấn đề Địa lí toàn cầu	2	Thay thế KLTN
7	55ERD921N	Kinh tế vùng và kinh tế phát triển	2	Thay thế KLTN
8	55FSG931N	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	Thay thế KLTN
9	55PHE931N	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3	Thay thế KLTN

*** Sơ đồ lộ trình giảng dạy các học phần**



4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

(0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình;

3= Đóng góp mức cao)

Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo														
	Kiến thức chung		Kiến thức chuyên môn			Kĩ năng chung			Kĩ năng chuyên môn					NL tự chủ và TN	
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
Chung	3	3	0	0	0	2	2	2	0	1	0	0	0	2	1
Chuyên nghiệp	0	0	3	3	3	1	2	1	1	2	1	2	2	1	2
NVSP	1	2	3	2	2	2	2	1	2	2	2	2	1	2	3
TT KLTN	1	1	2	2	3	1	2	1	1	2	2	2	1	1	2

5. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

(0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình;

3= Đóng góp mức cao)

Các học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo														
	Kiến thức					Kĩ năng									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15
Triết học Mác LN	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	1
KT CT Mác-Lênin	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1
CNXH khoa học	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1
Tư tưởng HCM	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1
Lịch sử ĐCS VN	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1
Pháp luật đại cương	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	1
Tiếng Anh 1	0	0	0	0	0	0	0	3	0	2	0	0	0	1	1

Tiếng Anh 2	0	0	0	0	0	0	0	3	0	2	0	0	0	1	1
Tiếng Anh 3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	2	0	0	0	1	1
Tin học đại cương	0	0	0	0	0	0	3	0	2	3	0	0	3	1	1
Giáo dục thể chất 1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Giáo dục thể chất 2	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
Giáo dục thể chất 3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
GD quốc phòng	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
QL hành chính nhà nước và QL ngành	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2
T. Việt thực hành	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Cơ sở văn hóa VN	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
VH và phát triển	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1
Bản đồ học	0	0	3	3	3	0	3	0	0	2	1	1	0	1	2
Địa chất học	1	1	3	2	3	1	1	1	0	1	1	2	0	0	2
ĐC lịch sử thế giới	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	1
ĐC lịch sử VN	0	0	2	2	1	1	1	2	0	1	1	0	0	0	2
Bản đồ giáo khoa	0	0	3	3	3	0	2	0	1	2	0	2	0	1	1
Các nền VM TG	0	0	3	1	0	0	1	2	0	0	0	0	0	1	2
Biển, đảo Việt Nam	2	0	2	3	2	1	1	1	0	1	0	1	0	0	2
Địa lí đô thị	2	0	3	3	3	1	1	1	0	1	0	1	0	0	2
Toán XS thống kê	0	0	1	1	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	2
Vật lí cho Địa lí	0	0	3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1
ST và đa dạng SH	0	0	3	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	1
Hóa học và đời sống	0	0	3	0	1	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0
Địa lí TN ĐC 1	2	2	2	3	2	1	1	1	0	1	0	1	0	0	2
Thực địa ĐLTN 1	0	0	3	3	3	0	0	0	0	2	2	2	0	1	2
Địa lí TNĐC 2	0	1	3	3	2	1	3	0	1	3	2	2	1	0	2
Q.luật ĐL chung của TD và C.quan	1	1	3	2	3	1	1	1	0	1	1	2	0	0	2
Địa lí KTXH ĐC 1	2	0	3	3	3	1	1	1	0	1	1	3	0	0	3
Địa lí KTXHĐC 2	2	0	3	3	3	1	1	1	0	1	1	3	0	0	3
Địa lí TN lục địa 1	1	1	3	3	2	1	2	1	2	3	2	2	1	1	2

Thực địa ĐLTN 2	1	1	3	2	3	1	1	1	0	1	1	2	0	0	2
Địa lí TN lục địa 2	0	0	3	3	3	1	0	0	0	1	0	1	1	1	2
Địa lí TNVN 1	0	1	3	3	3	2	3	0	1	3	2	2	2	0	3
Địa lí TNVN 2	2	0	2	3	2	1	1	1	0	1	0	1	0	0	2
Hệ thống TT Địa lí	0	1	1	2	1	0	1	1	0	2	0	1	2	0	1
T.địa ĐLKTXH 1	1	1	3	2	3	1	1	1	1	1	1	2	1	1	2
Địa lí KTXH TG 1	1	0	3	3	3	2	2	1	1	3	2	2	2	2	2
Địa lí KTXHTG 2	1	0	3	3	3	2	2	1	1	3	2	2	2	2	2
Địa lí KTXHVN 1	1	1	3	3	2	1	2	1	2	3	2	2	1	1	2
Địa lí KTXHVN 2	3	1	3	3	3	1	3	2	1	3	1	2	1	1	1
T. địa ĐLKTXH 2	1	1	2	3	2	1	2	1	2	3	3	2	1	1	2
BĐKH toàn cầu	2	0	3	3	3	1	2	0	0	1	0	2	0	0	2
Thiên tai và BPPC	0	0	3	3	3	0	0	0	0	2	0	2	0	1	2
Địa lí du lịch	2	0	3	3	3	1	1	1	0	1	0	1	0	0	2
Địa lí Đông Nam Á	2	0	2	3	2	1	1	1	0	1	0	1	0	0	2
TA c.ngành Địa lí	1	0	2	3	3	1	0	2	1	0	2	0	0	0	2
Tâm lý học giáo dục	0	3	0	0	0	3	1	1	1	1	2	1	1	2	2
Giáo dục học	0	3	0	0	0	3	1	1	1	1	2	1	1	2	2
Phát triển CTĐL	2	2	3	2	2	2	1	1	3	3	3	3	1	2	3
Lý luận dạy học Địa lí	0	3	3	3	3	3	3	0	3	3	3	3	0	3	3
PPDH Địa lí ở trường phổ thông	1	2	3	3	3	1	2	1	3	3	2	1	1	1	3
Địa danh trong DH Địa lí	1	1	2	2	2	1	1	1	1	3	1	1	2	1	3
Dạy học ĐLĐP	2	3	3	3	3	3	3	0	3	3	3	3	3	3	3
THSP Địa lí 1	1	3	3	3	3	2	3	1	3	3	2	2	2	3	3
THSP Địa lí 2	1	1	2	2	2	1	2	1	1	3	2	2	2	1	3
THSP Địa lí 3	1	2	2	2	2	1	2	1	2	3	2	2	2	1	3
Thực tập Sư phạm 1	1	2	2	2	1	1	1	1	2	2	3	1	1	3	3
Thực tập Sư phạm 2	1	2	2	2	1	1	1	1	2	2	3	1	1	3	3
ĐG trong DHĐL	1	2	3	3	3	2	2	1	3	3	3	2	2	3	3
H.động trải nghiệm	0	0	3	0	3	3	0	0	3	0	3	0	0	2	2

trong môn Địa lí															
Giao tiếp sư phạm	0	0	3	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3
PPDH KHXH	0	3	3	3	3	3	3	0	3	3	3	3	0	3	3
Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại	0	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	0	3	3
Khoá luận TN	1	2	3	2	1	0	0	1	1	1	2	3	2	0	2
KH học và đời sống	1	0	2	1	2	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1
TN nước và sự sống trên Trái Đất	0	1	3	3	2	2	3	0	2	3	2	2	1	0	2
Những vấn đề Địa lí toàn cầu	2	1	3	3	3	1	3	3	1	3	1	1	1	1	1
Kinh tế vùng và kinh tế phát triển	1	0	3	3	3	0	1	1	0	1	0	3	0	0	3
CD bồi dưỡng HSG	1	1	3	3	3	2	2	1	2	3	1	1	2	1	3
GDĐS và SKSS	1	1	3	3	2	1	2	1	2	3	2	2	1	1	2

Ghi chú: Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n.

Mức độ đóng góp được mã hóa như sau: **1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3= Đóng góp mức cao; Để trống = Không đóng góp.**

*** Ma trận phát triển kỹ năng**

6. Mô tả tóm tắt các học phần

6.1. 55SPH131, Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ):

Học phần Triết học Mác Lê nin thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp kiến thức nền tảng những nguyên lý triết học của Chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm các vấn đề về thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật, như: Quan hệ biện chứng giữa vật chất, ý thức; hai nguyên lý, ba quy luật và sáu cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; vấn đề lý luận nhận thức. Học phần còn cung cấp những kiến thức cơ bản phản ánh quy luật vận động, phát triển của xã hội được thể hiện trong các nội dung: Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội; vấn đề giai cấp và nhân loại; vấn đề nhà nước và cách mạng xã hội; vấn đề tồn tại xã hội và ý thức xã hội; vấn đề con người trong triết học Mác – Lênin.

6.2. 55SPE121, Kinh tế chính trị Mác Lê Nin (2 tín chỉ):

Học phần Kinh tế chính trị Mác Lê nin thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp kiến thức cơ sở, nền tảng tư tưởng cho người học là lý luận kinh tế chính trị của Các Mác và Lênin về sản xuất hàng hoá và thị trường; về nguồn gốc, bản chất và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư; về cạnh tranh và độc quyền trong CNTB hiện đại. Đồng thời, học phần còn tiếp cận các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

6.3. 55SSO121, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ):

Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học làm rõ những quy luật và tính quy luật về chính trị - xã hội của quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Học phần chủ nghĩa xã hội khoa học tập trung luận giải nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội xã hội chủ nghĩa, nền dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, về vấn đề liên minh giai cấp, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

6.4. 55HCM 121, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ):

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đồng thời, tập trung luận giải nội dung những chuyên đề cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tư tưởng về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; tư tưởng về văn hoá, đạo đức và con người.

6.5. 55HPV121, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ):

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cơ bản nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng như quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ

năm 1930 đến 2018. Chương 1 nghiên cứu về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945); Chương 2, 3 nghiên cứu về quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1945 - 2018). Kết luận khái quát các bài học lớn của cách mạng Việt Nam từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời tới nay.

6.6. 55GEL121, Pháp luật đại cương (2 tín chỉ):

Học phần Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương của tất cả các chương trình đào tạo. Môn học cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, nội dung cơ bản của một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình.

6.7. 55ENG131, Tiếng Anh 1 (3 tín chỉ):

Học phần Tiếng Anh 1 là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được kỹ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, môn học này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn gọn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày.

Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MyELT và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

6.8. 55ENG132, Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ):

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần kế tiếp của Tiếng Anh 1, là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Học phần trang bị cho người học vốn từ vựng về các chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp, và khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, người học được củng cố các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có "to", các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0. Kiến thức trong học phần không chỉ mang tính học thuật mà còn bao gồm những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một số quốc gia trên thế giới.

Học phần này tiếp tục rèn luyện cho người học các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở cấp độ Bậc 3 thấp gồm nghe, nói, đọc và viết, đặt trong 4 chủ đề chính như đã nêu ở trên. Kết thúc học phần

này, trong phạm vi các chủ đề đã học, người học có khả năng nói chuyện, nghe lấy ý chính và lấy thông tin, đọc hiểu ý chính và đọc lấy thông tin, viết đoạn văn ngắn 35-45 từ.

Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MyELT và lớp học ảo sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

6.9. 55ENG143, Tiếng Anh 3 (3 tín chỉ):

Học phần Tiếng Anh 3 là môn học bắt buộc trong khối kiến thức chung của chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Học phần tiếng Anh 3 tiếp tục bổ sung cho sinh viên lượng từ vựng về các chủ đề Ngôn ngữ và học tập; Du lịch và kì nghỉ; Lịch sử; Tự nhiên cùng với các chủ điểm ngữ pháp về câu bị động ở hiện tại và quá khứ; quá khứ hoàn thành, câu hỏi cho chủ ngữ và tân ngữ, tính từ đuôi *-ing* và đuôi *-ed*; cấu trúc *used to*, câu gián tiếp; câu điều kiện loại 2, các đại từ bất định, *will*, *might*. Ngoài ra, ở học phần này, sinh viên tiếp tục được rèn luyện các kỹ năng giao tiếp trong tiếng Anh như: nghe hiểu được các cuộc hội thoại, các cuộc phỏng vấn và các bài viết; đọc hiểu các bài báo về các chủ đề được học; trình bày quan điểm cá nhân, lập kế hoạch hay phỏng vấn và rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn đơn giản.

Cùng với các học phần tiếng Anh 1, 2, học phần tiếng Anh 3 tiếp tục phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên ở trình độ tiếng Anh bậc 3 ở mức trung bình theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và sử dụng được trong hoạt động giao tiếp.

6.10. 55GIF131, Tin học đại cương (3 tín chỉ):

Học phần Tin học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Mô học cung cấp các kiến thức cơ bản về: Cấu trúc chung của máy tính; xử lý lỗi cơ bản của máy tính; hệ điều hành; Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word; Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel; Thao tác với slide; định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide; tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint; Mạng máy tính và an toàn thông tin; một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

6.11. 55PHE111S, Giáo dục thể chất 1 (2 tín chỉ):

Học phần Giáo dục thể chất 1 trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sơ lược nguồn gốc và lịch sử phát triển của môn Bơi; Ý nghĩa, tác dụng của môn Bơi đối với việc tăng cường và rèn luyện sức khỏe cho con người; Vai trò của việc tập luyện và thi đấu môn bơi lội trong các đại hội thể dục thể thao các cấp và đại hội Olympic. Hiểu biết về đặc tính của môi trường nước liên quan tới người bơi như: Nguyên lý thủy tĩnh lực học, nguyên lý thủy động lực học, những lực cản tác động đến cơ thể người bơi; Học các giai đoạn của một kỹ thuật Bơi thể thao (Bơi ếch):

Cách làm nổi người, lướt nước, học kỹ thuật động tác chân, kỹ thuật động tác tay, phối hợp chân với tay, động tác thở, phối hợp tay- chân- thở và hoàn thiện toàn bộ kỹ thuật kiểu Bơi ếch thể thao.

6.12. 55AER121, 55BAS121S, 55ATH121S, 55MAR121S, Giáo dục thể chất 2 (2 tín chỉ):

Học phần Giáo dục thể chất II (Tự chọn) dành cho sinh viên không chuyên ngành TDDT Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết về nguồn gốc, lịch sử, đặc điểm, lợi ích, tác dụng của môn thể thao; thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn thể thao; phương pháp tập luyện và thi đấu; phân tích được một số chấn thương thường gặp, cách phòng ngừa các chấn thương. Hình thành những kỹ năng kỹ xảo về kỹ thuật cơ bản môn thể thao, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe, góp phần rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong nhanh nhẹn, tinh thần tập thể, có sức khỏe thực hiện các yêu cầu về công việc và cuộc sống.

6.13. 55DAN131, 55FOO131, 55SVB341, 55PHE129, Giáo dục thể chất 3 (2 tín chỉ):

Học phần Giáo dục thể chất III (Tự chọn) dành cho sinh viên không chuyên ngành TDDT Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên. Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết về nguồn gốc, lịch sử, đặc điểm, lợi ích, tác dụng của môn thể thao đã lựa chọn ở học phần; thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn thể thao; phương pháp tập luyện và thi đấu; phân tích được một số chấn thương thường gặp, cách phòng ngừa các chấn thương. Hình thành những kỹ năng kỹ xảo về kỹ thuật cơ bản môn thể thao, giúp sinh viên nâng cao sức khỏe, góp phần rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong nhanh nhẹn, tinh thần tập thể, có sức khỏe thực hiện các yêu cầu về công việc và cuộc sống.

6.14. 55GME121, Giáo dục Quốc phòng (2 tín chỉ):

6.15. 55GME121, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành(2 tín chỉ):

Học phần Quản lý HCNN và quản lý ngành giáo dục-đào tạo là môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân quản lý giáo dục. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính nhà nước (tính chất, nội dung, phương pháp, luật...; quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo (tính chất, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung, bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục đào tạo) và các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo; giúp sinh viên nhận thức được trách nhiệm của bản thân trong thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục. Môn học có mối quan hệ mật thiết với môn pháp luật đại cương, môn giáo dục học, môn tổ chức và quản lý trường học.

6.16. 55VIU121, Tiếng Việt thực hành (2 tín chỉ):

Học phần Tiếng Việt thực hành (môn học tự chọn) được cấu trúc gồm 2 chương. Chương 1: *Rèn luyện kỹ năng về chính âm, chính tả, dùng từ, đặt câu*. Chương 2: *Rèn luyện kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản*.

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về: chính âm, chính tả, dùng từ, đặt câu, tiếp nhận và tạo lập văn bản. Trên cơ sở đó hình thành các kỹ năng cần thiết giúp người học có thể nâng cao năng lực giao tiếp của mình trong các hoạt động đọc, viết, nghe, nói.

6.17. 55VCF121, Cơ sở văn hoá Việt Nam(2 tín chỉ):

Học phần Cơ sở văn hoá Việt Nam trang bị cho sinh viên những tri thức mang tính chất cơ bản, đặc thù của văn hóa Việt Nam. Môn học gồm có 3 chương, cung cấp cho người học cái nhìn khái quát về văn hóa, văn hóa học và các vấn đề cụ thể như: định vị văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hóa Việt Nam; một số thành tố văn hóa; các vùng văn hóa Việt Nam... Từ đó giúp cho sinh viên có ý thức trân trọng, giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

6.18. 55CAD 321, Văn hoá và phát triển (2 tín chỉ):

Học phần Văn hoá và phát triển thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhóm các học phần tự chọn, gồm ba chương. Chương 1. *Mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển*, trình bày một số khái niệm, phân tích mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển; vai trò, ảnh hưởng, tác động của văn hóa tới sự phát triển kinh tế, xã hội và ngược lại. Chương 2. *Toàn cầu hóa văn hóa và đa dạng văn hóa ở Việt Nam*, trình bày các đặc điểm của văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa văn hóa và đa dạng văn hóa. Chương 3. *Văn hóa và phát triển: chính sách và giải pháp*, phân tích các chính sách về văn hóa và phát triển ở thế giới và Việt Nam, thảo luận về các giải pháp.

6.19. 55GME231, Bản đồ học (3 tín chỉ):

Học phần Bản đồ học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bao gồm các nội dung: khái niệm cơ bản về bản đồ học và bản đồ địa lý; cơ sở toán học của bản đồ; ngôn ngữ bản đồ; nhái quát hóa bản đồ; phân loại và thành lập bản đồ; sử dụng bản đồ địa lý.

6.20. 55GGE221, Địa chất học (2 tín chỉ):

Học phần Địa chất học phần gồm mở đầu và 4 chương: Phần mở đầu giới thiệu đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và vai trò của địa chất học; Chương 1 nghiên cứu về cấu tạo và các tính chất của Trái đất; Chương 2 nghiên cứu về một số đặc điểm cơ bản của khoáng vật và đá; Chương 3 nghiên cứu một số quá trình địa chất nội sinh và ngoại sinh; Chương 4 nghiên cứu về các thời kì phát triển của Trái đất.

6.21. 55HFW231, Đại cương Lịch sử thế giới (3 tín chỉ):

Học phần *Đại cương lịch sử thế giới* trình bày những kiến thức toàn diện, hệ thống tri thức lịch sử thế giới bao gồm những sự kiện, hiện tượng, nhân vật lịch sử, phản ánh quá trình hình thành

và phát triển của nhân loại từ thời cổ đại cho đến thời hiện đại, từ phương Đông đến phương Tây, thể hiện sự kế thừa, tiếp nhận của các hình thái kinh tế - xã hội. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho người học năng lực tư duy, kỹ năng và năng lực thực hành chuyên môn về lịch sử thế giới, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, ứng dụng chuyên môn phục vụ cho nhu cầu phát triển và hội nhập thế giới ngày một sâu rộng của Việt Nam.

6.22. 55HFV231, Đại cương Lịch sử Việt Nam (3 tín chỉ):

Học phần Đại cương lịch sử Việt Nam là một học phần có xu hướng tích hợp, liên môn với các ngành khoa học của các khoa cơ bản như: Địa lí, Ngữ văn, Giáo dục chính trị, Giáo dục Quốc phòng – An Ninh... Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về Lịch sử Việt Nam. Bao gồm các nội dung lớn như: Sự phát triển kế tiếp của các triều đại, các thời đại lịch sử; quá trình ra đời và hoàn thiện của hệ thống nhà nước và pháp luật; những thành tựu về phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội; lịch sử đấu tranh giành độc lập dân tộc và những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ.

6.23. 55MTB221N, Bản đồ giáo khoa (2 tín chỉ):

Học phần Bản đồ giáo khoa bao gồm các nội dung: khái niệm bản đồ giáo khoa; cơ sở toán học của bản đồ giáo khoa; ngôn ngữ bản đồ giáo khoa; tổng quát hóa bản đồ giáo khoa; phân loại bản đồ giáo khoa; thiết kế, biên tập và thành lập bản đồ giáo khoa; sử dụng bản đồ giáo khoa trong dạy học.

6.24. 55HIC231, Lịch sử văn minh thế giới (3 tín chỉ):

Học phần Lịch sử Văn minh thế giới trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức về: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về văn minh nhân loại. Các nền văn minh trong lịch sử, sự xuất hiện, các phát minh lớn, các thành tựu, sự suy tàn và tình kế thừa của các nền văn minh từ cổ xưa đến hiện đại. Sự khác biệt giữa văn minh phương Đông và phương Tây cũng như sự va chạm giữa các nền văn minh trong lịch sử nhân loại. Thành tựu nổi bật thay đổi sức sản xuất, kỹ thuật, năng suất lao động của văn minh công nghiệp và sự ra đời của chủ nghĩa Tư bản. Bước phát triển nhảy vọt của văn minh hiện đại với những hình thức nhà nước mới, những học thuyết xã hội mới, ảnh hưởng của thành tựu khoa học công nghệ mới đối với nhân loại. Những cơ hội và thách thức mới đối với nhân loại hiện nay.

6.25. 55VSI221, Biển đảo Việt Nam(2 tín chỉ):

Học phần Biển đảo Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên biển, đảo Việt Nam: vị trí, giới hạn và đặc điểm chung, điều kiện tự nhiên, các đặc điểm hải văn. Vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường biển, đánh giá giá trị kinh tế của tài nguyên biển. Phân tích tiềm năng và thực trạng phát triển kinh tế biển Việt Nam. Vấn đề

chủ quyền vùng biển của Việt Nam trên biển Đông. Chiến lược biển của Việt Nam và giáo dục biển đảo trong nhà trường.

6.26. 55URG321, Địa lí đô thị (2 tín chỉ):

Học phần Địa lí đô thị trang bị cho sinh viên hiểu và đánh giá những vấn đề chung về địa lí đô thị bao gồm: khái niệm, lịch sử hình thành và phát triển đô thị; Phân loại đô thị và chức năng đô thị. Các vấn đề đô thị hóa với những nội dung chính: Chương 1 cung cấp các khái niệm, những tiêu chí xác định và những biểu hiện cơ bản của đô thị hóa. Chương 2 nghiên cứu lịch sử đô thị hóa, Đặc điểm đô thị hóa của các nước trên thế giới và quá trình đô thị hóa ở Việt Nam. Nội dung chương 3 tập trung vào những vấn đề đặt ra với các đô thị trên thế giới và ở Việt Nam; Quy hoạch và phát triển đô thị bền vững.

6.27. 55SPE221, Toán xác suất thống kê (2 tín chỉ):

Học phần Toán xác suất thống kê cung cấp các kiến thức cơ bản về:

+ Xác suất gồm: Các khái niệm và tính chất cơ bản về biến cố, xác suất của biến cố, biến ngẫu nhiên rời rạc, các tham số đặc trưng, một số phân phối xác suất thông dụng.

+ Thống kê gồm: Các khái niệm và tính chất cơ bản về lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng tham số; kiểm định giả thiết thống kê.

6.28. 55PFG221, Vật lí cho Địa lí (2 tín chỉ):

Học phần Vật lí cho địa lí cung cấp cho sinh viên các khái niệm, hiện tượng về các lực trong tự nhiên; chất lưu; điện từ trường; các khái niệm cơ bản về hạt nhân nguyên tử. Nội dung môn học cũng đề cập đến và giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và đời sống, các ứng dụng trong khoa học kỹ thuật.

Môn Vật lí cho địa lí cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng về vật lí, làm cơ sở để nghiên cứu các môn học thuộc phần Địa lí tự nhiên và Khoa học Trái đất, đồng thời giúp sinh viên Sư phạm Địa lí giảng dạy tốt hơn phần Địa lí tự nhiên và một số nội dung liên quan khác trong chương trình Địa lí phổ thông.

6.29. 55ECB221, Sinh thái và đa dạng sinh học (2 tín chỉ):

Học phần Sinh thái và đa dạng sinh học cung cấp cho sinh viên những khái niệm về sinh thái học, môi trường, các nhân tố sinh thái, quần thể, quần xã, hệ sinh thái, sinh quyển, đa dạng sinh học và bảo tồn ĐDSH. Môn học giúp sinh viên hiểu được tác động của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật và sự thích nghi của sinh vật, mối quan hệ giữa các cá thể trong quần thể, các đặc trưng của quần thể, mối quan hệ khác loài trong quần xã, các tính chất của quần xã, diễn thế sinh thái và dòng vật chất, năng lượng trong hệ sinh thái. Các giá trị của đa dạng sinh học, suy thoái đa

dạng sinh học và nguyên nhân gây ra suy thoái, các phương thức bảo tồn đa dạng sinh học và đa dạng sinh học ở Việt Nam.

6.30. CFLL321N, Hóa học và đời sống (2 tín chỉ):

Học phần Hóa học và đời sống sẽ trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về môi trường, ô nhiễm môi trường, nguồn gây ô nhiễm môi trường. Đặc biệt sinh viên sẽ được biết và hiểu về những điều lý thú của Hóa học đối với đời sống, mối liên hệ giữa Hóa học với Địa lý. Đồng thời giúp sinh viên vận dụng những kiến thức đã được trang bị vào thực tiễn đời sống, sản xuất cũng như phục vụ công tác giảng dạy.

6.31. 55GPG231, Địa lí tự nhiên đại cương 1 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí tự nhiên đại cương 1 gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu địa lí tự nhiên. Phần Trái Đất: Cấu tạo, hình dạng kích thước Trái Đất và những hệ quả của nó; vận động của Trái Đất và những hệ quả địa lý. Phần Khí quyển: thành phần và cấu trúc của khí quyển, bức xạ và nhiệt độ, khí áp, hoàn lưu khí quyển, nước trong khí quyển, các nhân tố hình thành khí hậu và các đới khí hậu. Phần Thạch quyển gồm: các khái niệm, nguồn gốc và quá trình hình thành địa hình; các dạng địa hình cơ bản.

6.32. 55GNF221, Thực địa Địa lí tự nhiên 1 (2 tín chỉ):

Học phần Thực địa Địa lí tự nhiên 1 nhằm giúp cho sinh viên có những kiến thức thực tế về địa chất và địa hình. Nội dung học phần gồm 2 chương: Chương 1 nghiên cứu về địa chất khu vực thực địa; Chương 2 nghiên cứu về địa hình khu vực thực địa.

6.33. 55GPG232, Địa lí tự nhiên đại cương 2 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí tự nhiên đại cương 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thủy quyển, thổ nhưỡng và sinh quyển. Nội dung học phần gồm ba phần: Thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển. Phần thủy quyển: Sự phân bố của nước trên địa cầu; đại dương và biển; sông ngòi, hồ và nước ngầm. Phần thổ nhưỡng quyển: Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng; thành phần và hình thái của thổ nhưỡng; các đới thổ nhưỡng trên Trái Đất. Phần sinh quyển gồm: Sinh vật và môi trường; quần thể và quần xã sinh vật; các đới sinh vật trên Trái Đất.

6.34. 55GRL223, Quy luật địa lí chung của Trái Đất và cảnh quan (2 tín chỉ):

Học phần Quy luật của Trái Đất và cảnh quan giúp sinh viên hiểu được các quy luật chung của lớp vỏ địa lí và những tác động của nó đến cảnh quan Trái Đất. Nội dung học phần gồm 4 chương: Chương 1 nghiên cứu về những quy luật địa lí chung của Trái đất; Chương 2 nghiên cứu về đối tượng, quan điểm và phương pháp nghiên cứu cảnh quan, thành phần, cấu trúc, chức năng và sự phát triển của cảnh quan; Chương 3 nghiên cứu về phân vùng cảnh quan và các đới cảnh quan trên Trái đất; Chương 4 nghiên cứu một số vấn đề cơ bản về cảnh quan ứng dụng.

6.35. 55GSE331, Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 1 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí kinh tế - xã hội đại cương là môn khoa học chuyên ngành dành cho sinh viên ngành địa lí, có ý nghĩa to lớn trong việc trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của địa lí kinh tế xã hội. Nội dung môn học gồm 4 chương tập trung nghiên cứu đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu địa lí kinh tế - xã hội; mối quan hệ của Địa lí KTXH với các ngành khoa học khác, các trường phái địa lí trong lịch sử; những khái niệm cơ bản về môi trường, tài nguyên, về phát triển bền vững; những vấn đề cơ bản của địa lý dân cư (biến động dân số, kết cấu dân số, phân bố dân cư), quần cư (nông thôn và thành thị) và một số khía cạnh của địa lý xã hội (chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế).

6.36. 55GSE342, Địa lí kinh tế - xã hội đại cương 2 (4 tín chỉ):

Học phần Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 2 trang bị cho sinh viên hiểu và đánh giá hiện trạng phát triển, sự phân bố các ngành và phân ngành; các hình thức tổ chức lãnh thổ nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên thế giới. Nội dung học phần gồm 4 chương: Chương I. Một số vấn đề về nền kinh tế; Chương II. Địa lí ngành nông nghiệp thế giới; Chương III. Địa lí ngành công nghiệp thế giới; Chương IV. Địa lí ngành dịch vụ thế giới.

6.37. 55NCG231, Địa lí tự nhiên lục địa 1 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí tự nhiên lục địa 1 giúp sinh viên có những hiểu biết về tự nhiên của các lục địa: Phi, Á – Âu và Nam cực. Nội dung học phần gồm 3 chương: Chương 1 nghiên cứu về địa lí tự nhiên lục địa Phi; Chương 2 nghiên cứu về địa lí tự nhiên lục địa Á - Âu; Chương 3 nghiên cứu về địa lí tự nhiên lục địa Nam Cực. Nội dung các chương đều tập trung vào vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ, đặc điểm địa chất, địa hình - khoáng sản, khí hậu, thủy văn và cảnh quan tự nhiên của các lục địa.

6.38. 55NGF222, Thực địa Địa lí tự nhiên 2 (2 tín chỉ):

Học phần thực địa tự nhiên 2 giúp học sinh nghiên cứu thực tế về các yếu tố khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng và sinh vật ở địa bàn thực địa. Nội dung học phần gồm 4 chương: Chương 1 nghiên cứu về khí hậu khu vực thực địa; Chương 2 nghiên cứu về thủy văn khu vực thực địa; Chương 3 nghiên cứu thổ nhưỡng khu vực thực địa; Chương 4 nghiên cứu về sinh vật khu vực thực địa.

6.39. 55GNC222, Địa lí tự nhiên lục địa 2 (2 tín chỉ):

Học phần Địa lí tự nhiên lục địa 2 bao gồm các nội dung về địa lí tự nhiên của lục địa Bắc Mỹ, Nam Mỹ và Ôxtrâyliia như: vị trí địa lí, hình dạng và giới hạn lãnh thổ; lịch sử phát triển địa chất; đặc điểm địa hình - khoáng sản; khí hậu; thủy văn và các đới cảnh quan tự nhiên.

6.40. 55GVN231, Địa lí tự nhiên Việt Nam 1 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí tự nhiên Việt Nam 1 gồm 4 chương. Chương 1,2,3 tìm hiểu về đặc điểm của từng thành phần tự nhiên trên lãnh thổ Việt Nam bao gồm: Địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật. Chương 4 tìm hiểu đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam và những nội dung liên quan đến sử dụng và bảo vệ các tổng thể tự nhiên một cách hợp lí và bền vững.

6.41. 55NVG231N, Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí tự nhiên Việt Nam 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lí luận phân vùng địa lí tự nhiên, các đặc điểm tự nhiên của các vùng lãnh thổ trên đất nước Việt Nam. Nội dung học phần được chia làm 4 chương: Chương 1: Các quy luật phân hóa tự nhiên Việt Nam; Chương 2: Nguyên tắc và phương pháp phân vùng địa lí tự nhiên; Chương 3: Hệ thống các khu vực địa lí tự nhiên Việt Nam; Chương 4: Các miền tự nhiên ở Việt Nam: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

6.42. 55GIS331, Hệ thống thông tin địa lí (3 tín chỉ):

Học phần Hệ thống thông tin địa lí cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin địa lí (GIS), cách thức tổ chức một cơ sở dữ liệu địa lí bằng các phần mềm GIS. Giới thiệu về phần mềm Mapinfo: cách thức tổ chức các lớp bản đồ (layers bản đồ); thành lập bản đồ từ dữ liệu ảnh, dữ liệu số; biên tập bản đồ chuyên đề bằng Mapinfo; trình bày bản đồ trong trang layout, xuất bản và in ấn bản đồ.

6.43. 55GEF221, Thực địa địa lí kinh tế - xã hội 1 (2 tín chỉ):

Học phần Thực địa địa lí kinh tế - xã hội 1 giúp sinh viên thực hiện các nghiên cứu, trải nghiệm về các vấn đề dân cư, đô thị, giao thông vận tải và khai thác tài nguyên thiên nhiên ngoài thực tế. Nội dung học phần gồm 4 chương: Chương 1 nghiên cứu về địa lí dân cư và quần cư khu vực thực địa; Chương 2 nghiên cứu về địa lí đô thị và đô thị hóa khu vực thực địa; Chương 3 nghiên cứu địa lí giao thông vận tải khu vực thực địa; Chương 4 nghiên cứu về vấn đề khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở khu vực thực địa.

6.44. 55EWG 331, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí kinh tế- xã hội thế giới 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tự nhiên, dân cư, kinh tế ở châu Âu, châu Mỹ và châu Đại Dương. Nội dung học phần gồm 03 chương: Chương 1 địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội các quốc gia và khu vực châu Âu; Chương 2 địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội các quốc gia và khu vực châu Mỹ; Chương 3 địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội các quốc gia và khu vực châu Đại Dương.

6.45. 55EWG232N, Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí kinh tế- xã hội thế giới 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tự nhiên, dân cư, kinh tế ở châu Á và châu Phi. Nội dung học phần Địa lí kinh tế- xã hội thế giới 2

gồm hai chương: Chương 1 địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội các quốc gia châu và khu vực châu Á; Chương 2 địa lí tự nhiên, dân cư, kinh tế xã hội các quốc gia và khu vực châu Phi.

6.46. 55 GPG231N, Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1 (4 tín chỉ):

Học phần Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1 cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về địa lí kinh tế xã hội Việt Nam. Nội dung học phần bao gồm 04 chương. Chương 1: Phần khái quát, trong đó đề cập đến về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của đất nước; Đặc điểm khái quát nền kinh tế - xã hội của Việt Nam; Chương 2 gồm các vấn đề chính: sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, vấn đề bảo vệ môi trường. Chương 3: Địa lí dân cư Việt Nam, với các nội dung: Dân số và sự biến động dân số; Lao động và vấn đề việc làm; Quần cư và đô thị hóa; Chất lượng cuộc sống; Cộng đồng các dân tộc Việt Nam... Chương 4: Các ngành kinh tế của Việt Nam, bao gồm từng lĩnh vực kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

6.47. 55EVG232N, Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2 (3 tín chỉ):

Học phần Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2 là môn học cốt lõi trong chương trình đào tạo sư phạm địa lí, có liên hệ chặt chẽ với các môn học địa lí tổ quốc. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về hệ thống vùng và phân vùng qua các thời kì của Việt Nam; Các vấn đề kinh tế xã hội nổi bật của 7 vùng kinh tế - xã hội (Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long) và vùng biển và hải đảo Việt Nam; Các vùng và khu vực kinh tế trọng điểm đầu tư; Việt Nam - Tầm nhìn chiến lược.

6.48. 55GPG222, Thực địa Địa lí kinh tế - xã hội 2 (2 tín chỉ):

Học phần Thực địa địa lí kinh tế - xã hội 2 gồm 03 nội dung chính: (1). Khảo sát thực địa và nghiên cứu về ngành nông lâm thủy sản, ngành công nghiệp và các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp của Việt Nam; (2). Khảo sát thực địa và nghiên cứu về điểm, tuyến du lịch và một số lĩnh vực của ngành dịch vụ của Việt Nam; (3). Khảo sát thực địa và nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ các vùng kinh tế và sự liên kết giữa các vùng, giữa các địa phương. Môn học được tiến hành ngoài thực địa theo từng tuyến thực địa với thời gian từ 5 đến 7 ngày. Sinh viên được trải nghiệm bài học lý thuyết vào thực tế tại các điểm thực địa.

6.49. 55CCG321, Biến đổi khí hậu toàn cầu (2 tín chỉ):

Học phần Biến đổi khí hậu toàn cầu cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về biến đổi khí hậu như các khái niệm cơ bản về biến đổi khí hậu, các biểu hiện, đặc điểm, nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống, kinh tế và môi trường; cơ sở, phương pháp xây dựng và nội dung kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng; các giải pháp

ứng phó với biến đổi khí hậu trên phạm vi toàn cầu và thực tế ở Việt Nam, các biện pháp giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu cho học sinh trong các trường phổ thông.

6.50. 55GND221, Thiên tai và biện pháp phòng chống (2 tín chỉ):

Học phần Thiên tai và biện pháp phòng chống bao gồm các khái niệm về thiên tai, tai biến thiên nhiên; tai biến có nguồn gốc nội sinh, ngoại sinh và các tai biến do con người ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và các dạng tài nguyên.

6.51. 55GOT321, Địa lí du lịch (2 tín chỉ):

Học phần Địa lí du lịch cung cấp những kiến thức cơ bản về du lịch. Đồng thời phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến du lịch và các loại hình du lịch, tính thời vụ trong du lịch, các bước xây dựng chương trình du lịch. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và giải pháp phát triển du lịch Việt Nam. Từ đó giúp sinh viên có kiến thức để xây dựng tour, tuyến, những điểm đến du lịch, quy hoạch định hướng phát triển du lịch cho các vùng của Việt Nam. Nội dung học phần gồm 3 chương. Chương 1, chương 2, chương 3 nghiên cứu những khái niệm cơ bản về du lịch; các loại hình du lịch, tính thời vụ trong du lịch; một số vấn đề du lịch thế giới và sự phân hóa lãnh thổ du lịch Việt Nam.

6.52. 55GOT321, Địa lí Đông Nam Á (2 tín chỉ):

Học phần Địa lí Đông Nam Á là môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về vị trí địa lí, các nguồn lực để phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á; Các vấn đề về dân cư, dân tộc; thực trạng phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Đây là những kiến thức chuyên ngành quan trọng về địa lí khu vực, đồng thời là kiến thức nền tảng để giảng dạy ở trường phổ thông (Địa lí lớp 8; Địa lí lớp 11).

6.53. 55GIE221, Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí (2 tín chỉ):

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí cung cấp cho người học những khái niệm, thuật ngữ địa lí bằng Tiếng Anh, giới thiệu các địa danh, các danh lam thắng cảnh nổi tiếng, các sự vật hiện tượng địa lí thông dụng. Đây là những kiến thức chuyên ngành khá quan trọng, một mặt, giúp cho người học có thể tìm kiếm được những cơ hội việc làm ở các lĩnh vực khác nhau, mặt khác, giúp người học có thể ứng dụng trong thực tiễn khi tham gia vào các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

6.54. 55EPS431, Tâm lí học giáo dục (3 tín chỉ):

Học phần Tâm lí học giáo dục trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lí học giáo dục như: bản chất, chức năng, các hiện tượng tâm lí người; đặc điểm phát triển tâm lí trẻ em ở từng thời kỳ lứa tuổi; cơ sở tâm lí học của hoạt động dạy học; cơ sở tâm lí học của hoạt động giáo dục đạo đức. Đặc biệt, môn học cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về các nguyên tắc

đạo đức và kĩ năng hỗ trợ tâm lí trong trường học để vận dụng vào việc giảng dạy, nghiên cứu tâm lý con người, hình thành và phát triển nhân cách học sinh, hỗ trợ học sinh giải quyết những khó khăn tâm lí.

6.55. 55PEP441, Giáo dục học (4 tín chỉ):

Học phần Giáo dục học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm trong chương trình đào tạo giáo viên. Môn học đề cập đến những nội dung sau:

- Giáo dục học là một khoa học về giáo dục con người; Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách; Kiến thức về mục đích và nhiệm vụ giáo dục.

- Kiến thức về lý luận dạy học như: khái niệm quá trình dạy học, cấu trúc, nhiệm vụ, bản chất của quá trình dạy học, quy luật, động lực, lôgic của quá trình dạy học; nguyên tắc và phương pháp dạy học, hình thức tổ chức tổ chức dạy học.

- Kiến thức về lý luận giáo dục: Khái niệm quá trình giáo dục, đặc điểm, bản chất của quá trình giáo dục, lôgic của quá trình giáo dục; Các nguyên tắc và phương pháp giáo dục; kiến thức và kỹ năng tổ chức một số hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.

- Những yêu cầu về nhân cách người giáo viên, đặc điểm lao động sư phạm vai trò và nội dung công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp trong môi trường đa văn hóa và cách mạng 4.0;

6.56. 55GDC321N, Phát triển chương trình Địa lí (2 tín chỉ):

Học phần Phát triển chương trình Địa lí nhằm giúp cho sinh viên có những kiến thức cơ bản về chương trình, xây dựng, phát triển chương trình nói chung, chương trình địa lí nói riêng. Trên cơ sở đó có kỹ năng xây dựng và phát triển chương trình địa lí đáp ứng được mục tiêu giáo dục phổ thông sau năm 2018. Nội dung môn học gồm 3 nội dung cơ bản: (1) Những vấn đề chung về phát triển chương trình, (2) Phát triển chương trình nhà trường môn Địa lí và rèn luyện các kỹ năng phát triển chương trình thông qua các nội dung thực hành.

6.57. 55TTG341N, Lý luận dạy học Địa lí (3 tín chỉ):

Học phần Lý luận dạy học địa lí cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi về dạy học và quá trình dạy học ở trường phổ thông. Nội dung môn học bao gồm 8 chương: Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu bộ môn phương pháp dạy học Địa lí; Chương 2: Môn Địa lí trong nhà trường phổ thông; Chương 3: Hệ thống tri thức Địa lí trong nhà trường phổ thông và quá trình nắm tri thức của học sinh; Chương 4. Các nguyên tắc dạy học Địa lí; Chương 5. Các phương tiện – thiết bị dạy học địa lí trong nhà trường phổ thông; Chương 6. Các hình thức tổ chức dạy học địa lí; Chương 7: Quá trình dạy học trong nhà trường phổ thông và các phương pháp dạy học Địa lí; Chương 8. Công việc giảng dạy và chỉ đạo học sinh học tập của giáo viên địa lí.

6.58. 55TMG332N, Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông (3 tín chỉ):

Học phần Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung chương trình địa lí ở phổ thông và các phương pháp dạy học phù hợp. Nội dung học phần gồm 4 chương: Chương 1: Chương trình môn Địa lí trong nhà trường phổ thông, trong đó đề cập đến Đặc điểm của môn Địa lí, Mục tiêu của chương trình môn Địa lí, Nội dung của chương trình, Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực. Chương 2: Vận dụng các phương pháp, phương tiện dạy học và hướng dẫn giải các bài tập địa lí, Chương 3: Các phương pháp kiểm tra, đánh giá trong dạy học Địa lí, gồm Mục đích, ý nghĩa của việc kiểm tra - đánh giá, Một số yêu cầu đối với kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh, Các hình thức kiểm tra - đánh giá trong dạy học địa lí, Quy trình, kĩ thuật xây dựng đề kiểm tra, biên soạn và chuẩn hóa câu hỏi trắc nghiệm khách quan. Chương 4: Xây dựng kế hoạch dạy học Địa lí, Xây dựng chủ đề dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

6.59. 55 STG321N, Địa danh trong dạy học Địa lí (2 tín chỉ):

Học phần Địa danh trong dạy học Địa lí giúp cho sinh viên có những hiểu biết sâu sắc về các địa danh và việc sử dụng các địa danh trong dạy học địa lí. Nội dung học phần gồm 3 chương: Chương 1. Khái quát về Địa danh học đề cập tới các vấn đề như: Đối tượng, ý nghĩa, các phương pháp nghiên cứu địa danh, Các nguyên tắc đặt tên địa danh, sự thay đổi của địa danh, tính đa dạng của địa danh. Chương 2. Phân loại, vùng địa danh Việt Nam gồm: Phân loại địa danh, Phân vùng địa danh. Chương 3. Các địa danh tự nhiên, kinh tế - xã hội ở Việt Nam bao gồm: Địa danh sông ngòi, Hồ đầm, đồi núi, hải đảo, làng xã, huyện quận, tỉnh thành phố.

6.60. 55 LGT321N, Dạy học Địa lí địa phương (2 tín chỉ):

Học phần Địa lí địa phương là môn học cơ bản và bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Sư phạm Địa lí. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, mục đích, nội dung nghiên cứu Địa lí địa phương, các quan điểm và phương pháp nghiên cứu Địa lí địa phương, mục đích, ý nghĩa của việc dạy học Địa lí địa phương, các phương pháp dạy học Địa lí địa phương, các hình thức tổ chức dạy học Địa lí địa phương.

6.61. 55PPB321N, Thực hành Sư phạm Địa lí 1 (2 tín chỉ):

Học phần Thực hành Sư phạm Địa lí 1 nhằm cung cấp cho sinh viên các kỹ năng dạy học cơ bản, cách thức rèn luyện các kỹ năng và việc sử dụng các kỹ năng, kỹ thuật trong dạy học Địa lí, như: Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, trình bày bảng, giao tiếp, quản lí lớp học, mở bài, sử dụng các phương tiện dạy học, tổng kết bài, rèn luyện thao tác tổ chức dạy học.... Trên cơ sở đó, vận dụng vào các bài học cụ thể trong chương trình địa lí ở trường phổ thông.

6.62. 55 PPB322N, Thực hành Sư phạm Địa lí 2 (2 tín chỉ):

Học phần Thực hành Sư phạm Địa lí 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế hoạch dạy học, kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn và cá nhân. Hướng dẫn sinh viên cách thức thực hiện các văn bản chỉ đạo của Ngành về công tác dạy học và giáo dục. Trên cơ sở đó, vận dụng vào xây dựng các kế hoạch dạy học Địa lí 10,11,12.

6.63. 55PPB323N, Thực hành Sư phạm Địa lí 3 (2 tín chỉ):

Học phần Thực hành Sư phạm Địa lí 3 rèn luyện cho sinh viên thao tác dạy học cơ bản: soạn bài, giảng bài, ra đề và kiểm tra đánh giá, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu thực tập Sư phạm ở trường phổ thông. Nội dung học phần gồm 2 chương: Chương 1. Thực hành thiết kế kế hoạch dạy học. Chương 2. Thực hành tập giảng kế hoạch dạy học lớp 10,11,12.

6.64. 55TRA421, Thực tập Sư phạm 1 (2 tín chỉ):

Học phần Thực tập sư phạm 1 nhằm giúp người học hiểu được thực tế giáo dục, tiếp xúc với học sinh và giáo viên các cơ sở thực tập, qua đó hình thành tình cảm nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự rèn luyện theo yêu cầu của nghề nghiệp; hiểu được các nội dung công việc chuyên môn của người giáo viên bộ môn, có được những kỹ năng ban đầu về công tác chủ nhiệm lớp.

6.65. 55TRA422, Thực tập Sư phạm 2 (2 tín chỉ):

Học phần Thực tập sư phạm 2 nhằm giúp người học hoàn thiện những kỹ năng về công tác chủ nhiệm lớp, công tác giáo dục, nâng cao tình cảm, đạo đức nghề nghiệp; có những kỹ năng có bản về soạn bài, lên lớp; tổ chức bài giảng; đánh giá kết quả học tập của học sinh; có thể lên lớp giảng bài và làm chủ nhiệm lớp một cách độc lập.

6.66. 55ETG331, Đánh giá trong dạy học Địa lí (2 tín chỉ):

Học phần Đánh giá trong dạy học Địa lí nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm tra đánh giá. Môn học gồm 3 chương: chương 1: Cơ sở lý luận về kiểm tra đánh giá, chương 2: Các công cụ kiểm tra đánh giá; Chương 3: Xử lý và phản hồi kết quả kiểm tra đánh giá; Chương 4: Thực hành.

6.67. 55EAG321, Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí (2 tín chỉ):

học phần Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí cung cấp những khái niệm cơ bản nhất về dạy học trải nghiệm, hoạt động trải nghiệm sáng tạo, bên cạnh đó môn học chỉ rõ vai trò, ý nghĩa của các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong học tập, góp phần phát triển năng lực cho người học theo định hướng phát triển năng lực. Môn học gồm có 3 phần nội dung kiến thức, chương 1, tập trung làm rõ đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa, các phương pháp nghiên cứu và các nguyên tắc tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo; chương 2, chỉ rõ mục tiêu của hoạt động trải nghiệm sáng tạo và vai trò của người dạy – người học trong hoạt động trải nghiệm sáng tạo Trong phần chương cuối

tập trung vào những hoạt động trải nghiệm sáng tạo cụ thể giúp cho người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn.

6.68. 55COS 421, Giao tiếp sư phạm (2 tín chỉ):

Học phần Giao tiếp sư phạm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp, giao tiếp sư phạm như: các giai đoạn của quá trình giao tiếp; nguyên tắc, phong cách, kỹ năng giao tiếp sư phạm, quy tắc ứng xử trong trường học. Từ đó hình thành ở người học những kỹ năng, thái độ tương ứng để xử lý có hiệu quả các tình huống giao tiếp trong thực tiễn và hoạt động nghề nghiệp.

6.69. 55MTS 321, Phương pháp dạy học Khoa học xã hội (2 tín chỉ):

Học phần Phương pháp dạy học Khoa học xã hội cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học chung và phương pháp dạy học đặc thù của các môn khoa học xã hội. Nội dung môn học bao gồm 3 chương: Chương 1. Những vấn đề chung về dạy học các môn KHXH; Chương 2: Phương pháp dạy học khoa học xã hội; Chương 3: Thực hành và đánh giá kết quả.

6.70. 55ITG321N, Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại (2 tín chỉ):

Học phần Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại tập trung vào các xu hướng dạy học công nghệ hiện nay trong giáo dục. Với kết cấu chia làm 3 phần, phần đầu tiên giới thiệu chung nhất về xu hướng dạy học với công nghệ hiện nay, đưa ra các phần mềm ứng dụng trong việc thiết kế và chuẩn bị học liệu. Nội dung phần tiếp theo đưa ra các phần mềm công nghệ tiêu biểu hay được sử dụng trong quá trình tổ chức dạy học. Phần cuối đưa ra các thông tin hữu ích cho người học về cách thiết kế cũng như sử dụng các phần mềm công nghệ trong việc kiểm tra- đánh giá hiện nay.

6.71. 55GT971N, Khoá luận tốt nghiệp (7 tín chỉ):

6.72. 55CLG921, Khí hậu học và đời sống (2 tín chỉ):

Học phần Khí hậu học và đời sống cung cấp cho người học cơ sở khí hậu học bao gồm các hiện tượng phổ biến thường xuyên và có tác động lớn nhất đến đời sống của con người như hiện tượng phân bố nhiệt độ, độ ẩm, mây, mưa, gió, bão,... Phân tích mối quan hệ giữa khí hậu và phân bố dân cư, sản xuất, các hệ sinh thái; các hiện tượng khí hậu có tác động trực tiếp và gián tiếp đến sự sống của con người; nguyên nhân, biểu hiện và các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

6.73. 55WLE921, Tài nguyên nước và sự sống (2 tín chỉ):

Học phần Tài nguyên nước và sự sống giúp sinh viên tìm hiểu sâu về tài nguyên nước – loại tài nhiên không hao kiệt nhưng có thể bị suy giảm về chất lượng. Nội dung học phần gồm 4 chương: Chương 1 tìm hiểu khái quát chung về tài nguyên nước. Chương 2,3 tìm hiểu các nhân tố

tác động đến tài nguyên nước và sự phân loại tài nguyên nước. Chương 4 tìm hiểu hiện trạng tài nguyên nước trên thế giới và các giải pháp bảo vệ tài nguyên nước.

6.74. 55IGG921N, Những vấn đề địa lí toàn cầu(2 tín chỉ):

Học phần Những vấn đề địa lí toàn cầu là một trong những môn học quan trọng trong chương trình đào tạo sư phạm địa lí. Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức về các vấn đề toàn cầu đang diễn ra hiện nay trên thế giới, ở các khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau về môi trường, kinh tế, xã hội, chính trị. Những nguyên nhân, biểu hiện và tác động của các vấn đề toàn cầu.

6.75. 55DRE921, Kinh tế phát triển và kinh tế vùng (2 tín chỉ):

Học phần Kinh tế phát triển và kinh tế vùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự phân chia các nhóm nước phát triển và đang phát triển, đối tượng nghiên cứu là các nước đang phát triển với những đặc trưng cơ bản về kinh tế - xã hội. Đồng thời, cung cấp một số lý thuyết về tăng trưởng và phát triển kinh tế, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các nước đang phát triển và phân tích một số vấn đề về kinh tế - xã hội trong quá trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển. Tổng quan về vùng, các lý thuyết và chính sách phát triển vùng trên thế giới, liên hệ Việt Nam. Bản chất và nội dung của vùng kinh tế; marketing và liên kết vùng. Từ đó, vận dụng để liên hệ với thực tiễn ở Việt Nam.

6.76. 55FSG931N, Bồi dưỡng học sinh giỏi địa lí (3 tín chỉ):

Học phần Bồi dưỡng học sinh giỏi địa lí giúp sinh viên có nhận thức đúng về vai trò của công tác bồi dưỡng học sinh giỏi trong nhà trường phổ thông, các kỹ năng, biện pháp, nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi. Nội dung học phần gồm 3 chương: Chương 1. Cơ sở lý luận về bồi dưỡng học sinh giỏi gồm Khái quát về bồi dưỡng học sinh giỏi trên thế giới và Việt Nam, Những khái niệm cơ bản về học sinh giỏi và bồi dưỡng học sinh giỏi, Những phẩm chất và năng lực quan trọng nhất của một học sinh, Những kỹ năng cần thiết của giáo viên bồi dưỡng học sinh giỏi Địa lí, Nội dung và một số biện pháp phát hiện học sinh có thể trở thành học sinh giỏi Địa lí. Chương 2: Các chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi bao gồm: Các chuyên đề Địa lí tự nhiên đại cương, Các chuyên đề Địa lí KT-XH đại cương, Các chuyên đề Địa lí tự nhiên Việt nam, Các chuyên đề Địa lí kinh tế - xã hội VN, Các chuyên đề rèn luyện kỹ năng vẽ và nhận xét biểu đồ. Chương 3: Hướng dẫn cách khai thác kiến thức qua Atlas Địa lí Việt Nam gồm: Vị trí địa lí trong khu vực Đông Nam Á. Các đơn vị hành chính của nước ta. Cách hướng dẫn sử dụng các trang bản đồ phân tự nhiên. Cách hướng dẫn sử dụng các trang bản đồ kinh tế - xã hội.

6.77. 55PEH931, Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản (3 tín chỉ):

Học phần Giáo dục dân số sức khỏe sinh sản cung cấp cho sinh viên những kiến thức về dân số và sức khỏe sinh sản. Nội dung học phần gồm 04 chương. Chương 1 gồm những nội dung cơ bản: Những kiến thức tổng quan về dân số, sức khỏe sinh sản; Sự cần thiết phải giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản cho học sinh. Chương 2 đề cập đến các vấn đề: Những vấn đề chung về dân số cần đưa vào giáo dục cho học sinh. Chương 3, sinh viên sẽ được học các vấn đề: Những nội dung giáo dục sinh sản cho học sinh: Giới tính; Tình bạn, tình yêu tuổi vị thành niên; Tình dục ở tuổi vị thành niên... và các cách thức giáo dục sức khỏe sinh sản cho học sinh. Trong chương 4, sinh viên sẽ được tiếp cận và thực hành thiết kế, xây dựng các chủ đề giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản với hình thức đơn môn và liên môn.

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 10 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG
KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Bùi Đức Nguyên

P. TRƯỞNG KHOA

Trương Quỳnh Hương